

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH -
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3 - 4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần hân hạnh đệ trình báo cáo hợp nhất này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Huyện	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Nguyễn Tấn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Phùng Văn Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Bà Đồng Thị Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Nguyễn Tấn Bào Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Bà Nguyễn Thị Như Ý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tấn Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Phùng Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/01/2014
Ông Phan Hữu Bạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/03/2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014
Ông Thái Minh Trung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện những hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Tổng Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TẤN BÌNH



Số: 26/BCKT/2016-DTLMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21/03/2016 từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đầu tư của Tổng Công ty vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu, số tiền: 171.501.974.829 đồng nhưng các báo cáo này chưa được kiểm toán. Do giới hạn về phạm vi kiểm toán nêu trên nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về các số liệu hợp nhất có liên quan về khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" thì các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày việc Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Để bảo đảm tính so sánh, một số số liệu so sánh đã được báo cáo lại như trình bày tại mục 4.24 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 09/03/2015.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2015-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Miền Trung
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2015-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.660.742.523	141.089.548.405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.896.263.052	42.376.079.675
1. Tiền	111		8.396.263.052	8.206.079.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.500.000.000	34.170.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.350.000.000	10.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	16.350.000.000	10.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.502.591.973	40.408.588.771
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	40.717.147.942	34.014.881.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	32.449.302.373	1.823.538.550
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	7.527.500.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	4.692.522.590	6.448.960.047
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(3.883.880.932)	(3.878.791.003)
IV. Hàng tồn kho	140	12	73.299.678.909	41.275.878.567
1. Hàng tồn kho	141		73.299.678.909	41.275.878.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.612.208.589	6.329.001.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	213.802.401	86.602.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.398.406.188	5.340.271.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	902.127.279
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.489.879.952	283.814.251.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.922.280.660	3.979.576.072
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	3.922.280.660	3.979.576.072
II. Tài sản cố định	220		58.665.641.641	58.712.862.140
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	39.294.118.649	39.032.698.860
- Nguyên giá	222		96.671.827.541	91.025.242.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.377.708.892)	(51.992.543.294)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	19.371.522.992	19.680.163.280
- Nguyên giá	228		20.225.084.480	20.225.084.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(853.561.488)	(544.921.200)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	44.324.033.342	49.672.946.615
- Nguyên giá	231		83.745.552.990	83.649.538.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(39.421.519.648)	(33.976.591.830)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.587.071.927	631.127.009
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	2.587.071.927	631.127.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	178.187.094.825	168.604.836.164
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		171.501.974.829	156.919.716.168
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.685.119.996	11.685.119.996
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.803.757.557	2.212.903.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.803.757.557	2.212.903.745
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		492.150.622.475	424.903.800.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		136.860.627.798	84.741.098.597
I. Nợ ngắn hạn	310		109.073.443.731	69.752.123.543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	17.281.249.619	13.722.808.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	3.162.088.877	3.494.637.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	2.942.561.132	1.264.943.199
4. Phải trả người lao động	314		10.487.452.438	12.290.685.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.470.413.207	884.209.833
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	3.536.578.616	3.585.062.247
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.033.944.011	4.546.005.265
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	65.112.085.420	29.685.332.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.047.070.411	278.438.361
II. Nợ dài hạn	330		27.787.184.067	14.988.975.054
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	14.295.270.930	14.988.975.054
2. Phải trả dài hạn khác	337	25	4.928.380.712	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	8.563.532.425	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		355.289.994.677	340.162.701.553
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	355.289.994.677	340.162.701.553
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		522.569.600	522.569.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	4.928.380.712
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		29.220.288.321	25.551.793.308
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.335.610.923	1.200.839.347
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		38.698.544.409	26.855.248.308
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.433.251.732	5.725.297.734
- LNST chưa pp kỳ này	421b		33.265.292.677	21.129.950.574
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.512.981.424	6.103.870.278
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		492.150.622.475	424.903.800.150

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



THÁI MINH TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÂN BÌNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	28	381.118.363.782	303.289.402.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	28	381.118.363.782	303.289.402.667
4. Giá vốn hàng bán	11	29	311.418.080.506	256.741.155.802
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		69.700.283.276	46.548.246.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	5.533.198.440	4.857.722.540
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	31	3.812.885.048	670.380.892
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.927.085.658	307.391.966
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		14.344.864.504	9.733.921.530
9. Chi phí bán hàng	25	32	16.173.931.251	9.833.139.869
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	24.079.270.178	19.089.017.867
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.512.259.743	31.547.352.307
12. Thu nhập khác	31	34	195.048.548	45.841.155
13. Chi phí khác	32	35	331.692.265	393.751.971
14. Lợi nhuận khác	40		(136.643.717)	(347.910.816)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36	45.375.616.026	31.199.441.491
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	6.419.391.293	4.705.399.143
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	36	38.956.224.733	26.494.042.348
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		37.816.488.587	25.910.324.975
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.139.736.146	583.717.373
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.355	773
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	1.355	773

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN NGỌC MINH

THÁI MINH TRUNG

NGUYỄN TÂN BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.375.616.026	31.199.441.491
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	11.662.638.372	11.013.592.610
- Các khoản dự phòng	03	5.089.929	1.370.410.050
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	210.602.414	24.624.069
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.381.062.444)	(13.903.462.028)
- Chi phí lãi vay	06	1.927.085.658	307.391.966
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	40.799.969.955	30.011.998.158
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.308.073.156)	(6.687.986.828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.023.800.342)	73.017.333
- Tăng, giảm khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	344.253.565	4.578.677.683
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.712.381.629)	2.070.005.952
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.915.717.188)	(301.574.368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.388.218.335)	(6.686.374.955)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	52.210.000	34.451.479
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.108.367.950)	(64.133.252.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.260.125.080)	(41.041.038.058)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(37.224.666.305)	(2.404.663.515)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và TS DH khác	22	176.543.290	10.818.173
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.627.500.000)	(17.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3.450.000.000	18.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.525.545.454)	(4.220.966.666)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.400.713.916	10.810.025.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.350.454.553)	4.495.213.187
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	202.246.665.463	67.471.761.539
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(158.454.998.252)	(53.153.421.085)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.656.250.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.135.417.211	14.318.340.454
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(18.475.162.422)	(22.227.484.417)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.376.079.675	64.598.006.847
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.654.201)	5.557.245
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.896.263.052	42.376.079.675

Quy Nhơn, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC MINH

THÁI MINH TRUNG

NGUYỄN TÂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng Công ty đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (Cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là Tổng Công ty).

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2015 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính
Chi nhánh Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 03, Quận 10, TP. HCM
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico	Khu vực 7, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico	Tổ 6, Khu vực 7, P. Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, chế biến lâm sản, trồng rừng và khai thác rừng, khai thác gỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Chế biến lâm sản);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Hoạt động truyền hình (Chi tiết: Kinh doanh truyền hình cáp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư hạ tầng, kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng);
- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu giấy; mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ ngành nông, lâm nghiệp; mua bán máy móc, phương tiện vận tải; kinh doanh vật tư, thiết bị viễn thông);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến hàng nông sản);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Chế biến thủy sản);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hạt nhựa, mùn cao su, cao su tổng hợp, sợi, bột màu, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và thuốc bảo vệ thực vật));
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm Công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết kết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các công ty con trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Đầu tư kinh doanh Cụm Công nghiệp, kinh doanh Bất động sản	70,83%	70,83%
2. Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp	100,00%	100,00%

1.7. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1. Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Trồng cây cao su	50,00%	50,00%
2. Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	45,00%	45,00%
3. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	40,01%	40,01%
4. Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	CCN Cam Vinh, H. Vân Canh, T. Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	40,00%	40,00%
5. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, H. Thuận An, T. Bình Dương	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	31,28%	31,28%
6. Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Thôn Quy Hội, Xã Phước An, H. Tuy Phước, T. Bình Định	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	35,00%	35,00%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

4. Các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính hợp nhất về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Tổng Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tổng Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Tổng Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Tổng Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính hợp nhất của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của công ty nhận đầu tư.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Tổng Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tổng Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tổng Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 10

4.9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất), hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính của bất động sản đầu tư: 5 - 20 năm.

4.11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Tổng Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Tổng Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là chi phí lãi vay, được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

4.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tổng Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tổng Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ Tổng Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Đối với lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng tại Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Canh Vinh Tổng Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng có thu nhập chịu thuế;
- Đối với lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình Tổng Công ty được hưởng thuế suất 20%;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 22%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

4.23. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

4.24. Số liệu so sánh

Như trình bày tại mục 4.1, từ năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các hướng dẫn trong thông tư này nên để bảo đảm tính so sánh của các số liệu, một vài số liệu của bảng cân đối hợp nhất ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được trình bày lại, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán (trích)

	Mã số	Số đầu năm (trình bày lại)	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)
TÀI SẢN			
1. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.000.000.000	-
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.448.960.047	8.148.126.954
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	86.938.792
4. Phải thu dài hạn khác	216	3.979.576.072	4.193.470.373
NGUỒN VỐN			
1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.585.062.247	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14.988.975.054	18.574.037.301
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.200.839.347	541.143.952
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	659.695.395

Báo cáo kết quả kinh doanh (trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước (đã trình bày trước đây)
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	773	942
2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	773	942

5. Tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		153.755.182		212.854.555
+ VND		153.755.182		212.854.555
- Tiền gửi ngân hàng		8.242.507.870		7.993.225.120
+ VND		5.180.654.735		3.781.815.707
+ USD	135.716,68 #	3.046.839.465	196.616,36 #	4.203.671.453
+ EUR	615,39 #	15.013.670	299,29 #	7.737.960
- Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000		34.170.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		15.500.000.000		34.170.000.000
Cộng		23.896.263.052		42.376.079.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Đánh giá lại	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	16.350.000.000	16.350.000.000	10.700.000.000	10.700.000.000
Cộng	16.350.000.000	16.350.000.000	10.700.000.000	10.700.000.000

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá gốc D/phòng	Tỷ lệ	Giá gốc D/phòng
Đầu tư vào công ty liên kết		171.501.974.829	-	156.919.716.168
- Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	50,00%	124.681.921.476	- 50,00%	121.013.426.463
- Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	45,00%	13.522.572.431	- 45,00%	11.609.101.509
- Công ty CP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	31,28%	8.814.989.800	- 31,28%	6.417.948.858
- Công ty CP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	40,01%	11.560.330.471	- 40,01%	11.838.164.127
- Công ty CP PISICO - Hà Thanh	40,00%	8.396.615.197	- 40,00%	6.041.075.211
- Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	35,00%	4.525.545.454	- 35,00%	-
Đầu tư dài hạn khác		6.685.119.996	-	11.685.119.996
- Công ty CP XNK - DV và Đầu tư Việt Nam		20.000.000	-	20.000.000
- Công ty CP CB tinh bột sắn Bình Định		2.888.169.130	-	2.888.169.130
- Công ty CP CB Lâm sản Pisico Quảng Nam		3.776.950.866	-	3.776.950.866
- Công ty CP DL Sài Gòn Quy Nhơn		-	-	5.000.000.000
Cộng		178.187.094.825		168.604.836.164

Tổng Công ty đã nhận được đầy đủ các Báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư với kết quả kinh doanh có lãi và vốn chủ sở hữu bảo toàn và phát triển. Các Công ty mà Tổng Công ty đầu tư chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch. Tổng Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý. Do đó, các khoản đầu tư vào các công ty trên được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	3.270.116.932	187.098.161
Khách hàng DEHNER	2.031.410.700	2.010.234.189
Khách hàng COOP ITALIA	3.925.056.975	577.260.000
Khách hàng SMT J/S	-	6.243.332.867
Khách hàng HAGEBAU	-	6.161.239.440
Khách hàng Globus (nordio)	1.782.530.000	-
Khách hàng Conforama	2.897.889.773	-
Khách hàng ADEO	9.246.427.620	-
Công ty TNHH Vạn Đại	2.450.960.152	1.496.340.948
Công ty TNHH Tân Vĩnh Thái	2.678.194.344	-
DNTN Minh Ân	1.453.373.195	1.678.153.195
Cty CP Vận tải & thuê tàu biển VN	-	2.247.102.844
Cty TNHH TM Ánh Việt	342.905.063	717.610.730
DNTN Phú Lợi	995.933.390	485.500.430
Cty TNHH TM Phú Mỹ	992.482.780	732.556.940
Cty CP DV Công nghiệp Hàng Hải	1.093.959.299	282.172.723
Các đối tượng khác	7.555.907.719	11.196.278.710
Cộng	40.717.147.942	34.014.881.177

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Phú Tài	-	200.000.000
Công ty TNHH Thảo Truyền	2.439.000.000	-
DNTN Dệt may Vạn Phát	27.484.139.032	-
Công ty CP Tân Tiến	-	439.400.000
DNTN Quyên Thắng	148.081.741	884.452.000
Các đối tượng khác	2.378.081.600	299.686.550
Cộng	32.449.302.373	1.823.538.550

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	7.527.500.000	2.000.000.000
Cộng	7.527.500.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	191.124.590	-	86.938.792	-
BHXH, BHYT, BHTN	77.673.415	-	428.362.460	-
Cty CP CB Tinh bột sắn BĐ	2.504.200.000	-	1.972.480.000	-
Ký cược, ký quỹ	409.022.716	-	-	-
Cổ tức phải thu	1.200.400.000	-	3.353.992.000	-
Lãi dự thu	208.437.500	-	229.778.257	-
Phải thu khác	101.664.369	-	377.408.538	-
Cộng	4.692.522.590	-	6.448.960.047	-

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Nhà nước:	3.922.280.660	-	3.979.576.072	-
- BT về đất CNN Cát Nhơn	3.879.460.660	-	3.879.460.660	-
- BT khu cải táng CNN Cát Nhơn	42.820.000	-	42.820.000	-
- BT GPMB CNN Nhơn Bình	-	-	57.295.412	-
Cộng	3.922.280.660	-	3.979.576.072	-

11. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	1.608.090.384	1.151.041.154
Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.558.399.088	1.533.251.115
Nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	717.391.460	1.194.498.734
Cộng	3.883.880.932	3.878.791.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng				
Phải thu khó có khả năng thu hồi	4.863.837.639	979.956.707	5.308.141.122	1.429.350.119
Công ty TNHH TMDV Vân Nguyễn	263.083.641	-	263.083.641	-
Công ty TNHH Vạn Đại	1.574.243.259	709.818.260	-	-
Công ty TNHH SX TM Gia Định	-	-	545.740.347	-
DNTN Minh Ân	1.453.373.195	-	1.678.153.195	448.211.666
Công ty CP VT và thuê tàu biển VN	-	-	1.495.082.905	592.098.067
Công ty TNHH Thương mại Phú Mỹ	732.556.940	196.833.351	485.500.430	194.520.193
DNTN Phú Lợi	485.500.430	73.305.096	485.500.430	194.520.193
Công ty TM Thăng Long TNHH	335.080.174	-	335.080.174	-
Các đối tượng khác	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	4.863.837.639	979.956.707	5.308.141.122	1.429.350.119

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.788.914.855	-	16.472.443.108	-
Công cụ, dụng cụ	1.619.502.050	-	949.534.782	-
Chi phí SX, KD dở dang	27.923.738.107	-	20.478.162.793	-
Thành phẩm	6.527.750.364	-	2.567.721.495	-
Hàng hóa	20.439.773.533	-	808.016.389	-
Cộng	73.299.678.909	-	41.275.878.567	-

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	199.521.084	83.402.738
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.281.317	3.200.000
Cộng	213.802.401	86.602.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	642.790.460	737.428.405
Chi phí thuê đất KCN Phú Tài	2.816.254.557	-
Chi phí sửa chữa	1.307.297.436	1.337.720.943
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.415.104	137.754.397
Cộng	4.803.757.557	2.212.903.745

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	46.938.429.766	31.223.332.655	11.116.905.641	853.127.751	893.446.341	91.025.242.154
Tăng trong kỳ	909.160.909	2.525.797.101	2.812.200.000	-	-	6.247.158.010
- Mua sắm trong kỳ	909.160.909	268.632.000	2.812.200.000	-	-	3.989.992.909
- XDCB hoàn thành	-	2.257.165.101	-	-	-	2.257.165.101
Giảm trong kỳ	540.730.500	59.842.123	-	-	-	600.572.623
- T/ly, nhượng bán	-	59.842.123	-	-	-	59.842.123
- Giảm do g/phóng MB	494.965.871	-	-	-	-	494.965.871
- Giảm theo TT45	45.764.629	-	-	-	-	45.764.629
Trình bày lại	(167.524.341)	-	-	-	167.524.341	-
Số cuối kỳ	47.139.335.834	33.689.287.633	13.929.105.641	853.127.751	1.060.970.682	96.671.827.541
Khấu hao						
Số đầu kỳ	20.637.470.731	22.616.571.471	8.003.242.076	389.024.102	346.234.914	51.992.543.294
Tăng trong kỳ	2.184.794.708	2.364.825.070	1.134.063.588	98.587.011	126.799.889	5.909.070.266
- Khấu hao trong kỳ	2.184.794.708	2.364.825.070	1.134.063.588	98.587.011	126.799.889	5.909.070.266
Giảm trong kỳ	464.062.545	59.842.123	-	-	-	523.904.668
- T/ly, nhượng bán	-	59.842.123	-	-	-	59.842.123
- Giảm do g/phóng MB	423.969.762	-	-	-	-	423.969.762
- Giảm theo TT45	40.092.783	-	-	-	-	40.092.783
Trình bày lại	(148.261.135)	-	-	-	148.261.135	-
Số cuối kỳ	22.209.941.759	24.921.554.418	9.137.305.664	487.611.113	621.295.938	57.377.708.892
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	26.300.959.035	8.606.761.184	3.113.663.565	464.103.649	547.211.427	39.032.698.860
Số cuối kỳ	24.929.394.075	8.767.733.215	4.791.799.977	365.516.638	439.674.744	39.294.118.649

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.142.454.366 đồng;
- Nguyên giá của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngân hàng là 16.799.324.014 đồng;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngân hàng là 3.985.844.443 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất tại Quy Nhơn	Quyền sử dụng đất tại Hồ Chí Minh	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.607.264.000	6.617.820.480	20.225.084.480
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	13.607.264.000	6.617.820.480	20.225.084.480
Khấu hao			
Số đầu năm	544.921.200	-	544.921.200
Khấu hao trong năm	308.640.288	-	308.640.288
Số cuối năm	853.561.488	-	853.561.488
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.062.342.800	6.617.820.480	19.680.163.280
Số cuối năm	12.753.702.512	6.617.820.480	19.371.522.992

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại Quy Nhơn là Trụ sở văn phòng Tổng Công ty (số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định). Thời gian sử dụng đất là 50 năm, kể từ ngày 28/04/2007 đến ngày 27/04/2057).
- Quyền sử dụng đất tại Hồ Chí Minh là quyền sử dụng đất lâu dài tại Trụ sở văn phòng Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (số 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh).
- Nguyên giá của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngân hàng là 13.607.264.000 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngân hàng là 12.753.702.512 đồng.

16. Bất động sản đầu tư

	Me		P.B.C	Cộng
	Công trình hạ tầng CCN Cát Nhơn	Công trình hạ tầng CCN Canh Vinh	Công trình hạ tầng CCN Nhơn Bình	
Nguyên giá				
Số đầu năm	29.192.741.975	16.215.404.670	38.241.391.800	83.649.538.445
Tăng trong năm	-	96.014.545	-	96.014.545
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	29.192.741.975	16.311.419.215	38.241.391.800	83.745.552.990
Khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	9.637.519.804	2.785.540.031	21.553.531.995	33.976.591.830
Tăng trong năm	1.941.500.268	897.870.209	2.605.557.341	5.444.927.818
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	11.579.020.072	3.683.410.240	24.159.089.336	39.421.519.648
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	19.555.222.171	13.429.864.639	16.687.859.805	49.672.946.615
Số cuối năm	17.613.721.903	12.628.008.975	14.082.302.464	44.324.033.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	2.573.206.018	631.127.009
- XD CB Cum công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	631.127.009
- XD CB dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ	1.955.944.918	-
Cộng	2.587.071.927	631.127.009

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Phú Sơn	1.009.107.768	1.521.269.504
Công ty TNHH Lê Gia	720.348.888	2.163.766.505
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.405.935.685	127.927.030
Công ty TNHH SX TM Tâm phú	1.183.027.162	-
Công ty TNHH Tân Việt	1.477.814.988	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	-	385.559.177
Các đối tượng khác	11.485.015.128	9.524.286.549
Cộng	17.281.249.619	13.722.808.765

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư XNK Đức Minh	500.000.000	-
Công ty Hartman	1.371.383.926	2.612.841.248
Công ty CCST LTD	474.687.225	-
Công ty An seng Enterprises LTD	352.692.078	-
Công ty Saki Orion	-	881.796.720
Các đối tượng khác	463.325.648	-
Cộng	3.162.088.877	3.494.637.968

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế GTGT	-	403.906.845	9.144.084.139	8.722.096.648	-	825.894.338
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	902.127.279	795.797.628	6.419.391.293	4.388.218.335	-	1.924.843.307
Thuế thu nhập cá nhân	-	65.238.726	666.259.026	539.674.265	-	191.823.487
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.817.935.073	1.817.935.073	-	-
Thuế môn bài	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Thuế khác	-	-	270.200.000	270.200.000	-	-
Cộng	902.127.279	1.264.943.199	18.329.869.531	15.750.124.319	-	2.942.561.132

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	29.752.735	18.384.265
Phí kiểm toán BCTC	161.363.636	162.272.727
Trích trước phí bản quyền cho SCTV	455.169.125	-
Tiền ăn ca	111.425.000	128.067.500
Hoa hồng môi giới	400.497.840	431.619.289
Các khoản chi khác	312.204.871	143.866.052
Cộng	1.470.413.207	884.209.833

22. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	391.262.288	467.704.316
Các khoản bảo hiểm	271.887.600	268.733.610
Giá trị bảo hành các hạng mục XD CB	43.342.000	96.905.000
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Bình Định	720.310.500	750.000.000
Tiền ốm đau, thai sản	200.332.400	380.224.530
Công đoàn Tổng Công ty	1.254.309.239	1.154.794.635
Phải trả khác	152.499.984	1.427.643.174
Cộng	3.033.944.011	4.546.005.265

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	65.112.085.420	65.112.085.420	193.683.133.038	158.454.998.252	198.618.539	29.685.332.095	29.685.332.095
- NH TMCP Ngoại thương Quy Nhơn	65.112.085.420	65.112.085.420	185.683.133.038	150.454.998.252	198.618.539	29.685.332.095	29.685.332.095
+ VND	25.695.856.603	25.695.856.603	87.021.349.180	66.970.958.857	-	4.645.466.280	4.645.466.280
+ USD	39.416.228.817	39.416.228.817	98.661.783.858	84.484.039.395	198.618.539	25.039.865.815	25.039.865.815
- Đối tượng khác	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	65.112.085.420	65.112.085.420	193.683.133.038	158.454.998.252	198.618.539	29.685.332.095	29.685.332.095

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn với hạn mức 35 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/03/2016 và hạn mức 45 tỷ đồng (tương đương 2.000.000 USD) để bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ, khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	8.563.532.425	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	-
- NH TMCP Ngoại thương Quy Nhơn	8.563.532.425	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	-
+ VND	8.563.532.425	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	-
Cộng	8.563.532.425	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	-

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn với hạn mức 38.655.299.000 đồng để thực hiện dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ của Tổng Công ty, thời hạn vay 115 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 9,5%/năm (thay đổi theo từng thời kỳ).

24. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu thuê bao nhận trước	48.013.103	-
Cho thuê Văn phòng làm việc	-	36.000.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	3.488.565.513	3.549.062.247
Cộng	3.536.578.616	3.585.062.247

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	14.295.270.930	14.988.975.054
Cộng	14.295.270.930	14.988.975.054

25. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	4.928.380.712	-
Cộng	4.928.380.712	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	275.000.000.000	522.569.600	4.928.380.712	26.180.758.670	541.143.952	659.695.395	7.946.546.734
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	25.910.324.975
Giảm trong năm	-	-	-	628.965.362	-	-	7.001.623.401
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	<u>275.000.000.000</u>	<u>522.569.600</u>	<u>4.928.380.712</u>	<u>25.551.793.308</u>	<u>541.143.952</u>	<u>659.695.395</u>	<u>26.855.248.308</u>
Trình bày lại theo TT 200	-	-	-	-	659.695.395	(659.695.395)	-
Số dư đầu năm nay	275.000.000.000	522.569.600	4.928.380.712	25.551.793.308	1.200.839.347	-	26.855.248.308
Tăng trong năm	-	-	-	3.668.495.013	4.134.771.576	-	37.816.488.587
Giảm trong năm	-	-	4.928.380.712	-	-	-	25.973.192.466
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	<u>275.000.000.000</u>	<u>522.569.600</u>	<u>-</u>	<u>29.220.288.321</u>	<u>5.335.610.923</u>	<u>-</u>	<u>38.698.544.409</u>

(*) Là chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo từ đồng ngoại tệ sang VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	238.770.000.000	238.770.000.000
Các cổ đông khác	36.230.000.000	36.230.000.000
Cộng	<u>275.000.000.000</u>	<u>275.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	26.855.248.308	7.946.546.734
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	37.816.488.587	25.910.324.975
Phân phối lợi nhuận	25.973.192.486	7.001.623.401
Phân phối lợi nhuận năm trước	21.421.996.576	6.221.249.000
- Chia cổ tức	11.000.000.000	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.134.771.576	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.139.625.000	-
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	500.000.000	-
- Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác	1.500.000.000	5.100.000.000
- Chi khác	147.600.000	1.121.249.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	4.551.195.910	780.374.401
- Tăng giảm vốn tại công ty liên kết	1.129.795.910	780.374.401
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	563.000.000	-
- Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác	2.700.000.000	-
- Chi khác	158.400.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.698.544.409	26.855.248.308

27. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	135.716,68	196.616,36
EUR	615,39	299,29

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	329.632.337.350	260.618.412.777
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	15.662.514.160	14.446.151.034
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	35.823.512.272	28.224.838.856
Cộng	381.118.363.782	303.289.402.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	289.949.812.419	238.103.282.409
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	8.004.436.300	7.367.865.853
Giá vốn dịch vụ truyền hình cáp	13.463.831.787	11.270.007.540
Cộng	311.418.080.506	256.741.155.802

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.557.498.888	3.450.919.707
Lãi chậm thanh toán	468.431.871	719.345.105
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.904.720.000	3.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.602.547.681	684.457.728
Cộng	5.533.198.440	4.857.722.540

31. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.927.085.658	307.391.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.675.196.976	362.988.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	210.602.414	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	3.812.885.048	670.380.892

32. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	1.321.129.058	1.113.482.115
Chi phí vật liệu quản lý	6.401.176.881	5.114.445.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.797.635.604	1.577.001.046
Chi phí bằng tiền khác	1.653.989.708	2.028.211.154
Cộng	16.173.931.251	9.833.139.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)***33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.937.603.634	7.556.370.680
Chi phí vật liệu quản lý	1.137.749.030	1.506.240.335
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.724.526.202	2.222.066.856
Chi phí dự phòng	864.424.999	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.156.942.131	2.787.662.537
Chi phí bằng tiền khác	6.258.024.182	5.016.677.459
Cộng	24.079.270.178	19.089.017.867

34. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	-	33.545.446
Phạt vi phạm hợp đồng	57.189.674	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	105.547.181	-
Thu nhập khác	32.311.693	12.295.709
Cộng	195.048.548	45.841.155

35. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý, nhượng bán	-	44.059.228
Thủ lao Hội đồng quản trị	94.000.000	98.941.934
Xử lý công nợ	163.293.203	-
Chiết khấu thương mại	74.399.062	-
Chi phí khác	-	250.750.809
Cộng	331.692.265	393.751.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.375.616.026	31.199.441.491
- Lợi nhuận của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	14.502.523	116.864.681
- Lợi nhuận của hoạt động chịu thuế suất 20%	4.926.683.250	2.805.662.510
- Lợi nhuận của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	40.434.430.253	28.276.914.300
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(15.718.872.872)	(9.438.713.676)
Điều chỉnh tăng	530.711.632	408.692.743
- Chi phí không được trừ	403.684.565	408.692.743
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.857.900	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ ô tô trên 1,6 tỷ	116.169.167	-
Điều chỉnh giảm	16.249.584.504	9.847.406.419
- Cổ tức và phần lãi công ty liên kết	16.249.584.504	9.736.921.530
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	110.484.889
Tổng thu nhập chịu thuế	29.656.743.154	21.760.727.815
- Thu nhập của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	14.502.523	116.864.681
- Thu nhập của hoạt động chịu thuế suất 20%	5.095.082.312	2.812.537.432
- Thu nhập của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	24.547.158.319	18.831.325.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.419.391.293	4.705.399.143
- Thuế TNDN của HĐ không được hưởng ưu đãi thuế	5.403.565.386	4.168.601.887
- Thuế thu TNDN của hoạt động chịu thuế suất 20%	1.019.016.462	562.507.486
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(3.190.555)	(25.710.230)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.419.391.293	4.705.399.143

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.816.488.587	25.910.324.975
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(563.000.000)	(4.639.625.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	563.000.000	4.639.625.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.253.488.587	21.270.699.975
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.355	773

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014, 2015 Công ty đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.816.488.587	25.910.324.975
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(563.000.000)	(4.639.625.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	563.000.000	4.639.625.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.253.488.587	21.270.699.975
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.355	773

39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.521.046.297	65.206.909.106
Chi phí nhân công	49.537.520.858	39.307.607.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.662.638.372	11.013.592.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.263.000.163	51.891.612.996
Chi phí khác bằng tiền	30.679.255.098	17.097.696.461
Cộng	240.663.460.788	184.517.418.648

40. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận hợp nhất. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận hợp nhất chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Số năm nay**

Nội dung	Sản phẩm làm sản và dịch vụ lâm nghiệp	Hạ tầng Cụm Công nghiệp	Dịch vụ truyền hình cáp	Đầu tư tài chính	Chung	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	329.632.337.350	15.662.514.160	35.823.512.272	-	-	381.118.363.782
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	1.602.547.681	1.061.385.502	549.868.508	16.249.584.504	414.676.749	19.878.062.944
Thu nhập khác	177.981.060	15.029.588	2.037.900	-	-	195.048.548
Tổng doanh thu và Thu nhập khác	331.412.866.091	16.738.929.250	36.375.418.680	16.249.584.504	414.676.749	401.191.475.274
Giá vốn hàng bán	289.949.812.419	8.004.436.300	13.463.831.787	-	-	311.418.080.506
Chi phí bán hàng	14.489.076.202	-	1.684.855.049	-	-	16.173.931.251
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.299.888.123	3.442.549.862	4.336.832.193	-	-	24.079.270.178
Chi phí tài chính	1.885.799.390	-	-	-	1.927.085.658	3.812.885.048
Chi phí khác	7.700	168.399.062	163.285.503	-	-	331.692.265
Tổng chi phí	322.624.583.834	11.615.385.224	19.648.804.532	-	1.927.085.658	355.815.859.248
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	8.788.282.257	5.123.544.026	16.726.614.148	16.249.584.504	(1.512.408.909)	45.375.616.026
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	4.786.031.057	5.668.342.863	1.208.264.452	-	-	11.662.638.372
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	3.989.992.909	96.014.545	2.257.165.101	-	-	6.343.172.555
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	196.210.869.255	75.081.600.888	19.999.211.194	178.187.094.825	-	469.478.776.162
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	22.671.846.313	22.671.846.313
Tổng tài sản	196.210.869.255	75.081.600.888	19.999.211.194	178.187.094.825	22.671.846.313	492.150.622.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Số năm trước**

Nội dung	Sản phẩm làm sản và dịch vụ lâm nghiệp	Hạ tầng Cụm Công nghiệp	Dịch vụ truyền hình cáp	Đầu tư tài chính	Chung	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	260.618.412.777	14.446.151.034	28.224.838.856	-	-	303.289.402.667
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	684.457.728	509.869.051	901.777.819	9.736.921.530	2.758.617.942	14.591.644.070
Thu nhập khác	22.728.194	10.825.297	12.287.664	-	-	45.841.155
Tổng doanh thu và Thu nhập khác	261.325.598.699	14.966.845.382	29.138.904.339	9.736.921.530	2.758.617.942	317.926.887.892
Chi phí phân bổ trực tiếp của bộ phận	258.667.202.066	11.349.245.223	16.422.523.810	-	-	286.438.971.099
Chi phí được theo dõi chung của bộ phận	-	-	-	-	288.475.302	288.475.302
Tổng chi phí	258.667.202.066	11.349.245.223	16.422.523.810	-	288.475.302	286.727.446.401
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2.658.396.633	3.617.600.159	12.716.380.529	9.736.921.530	2.470.142.640	31.199.441.491
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	4.750.734.338	5.231.723.382	1.031.134.890	-	-	11.013.592.610
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	720.935.000	191.504.114	1.165.224.401	-	-	2.077.663.515
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	123.345.330.822	77.308.135.656	17.403.793.487	168.604.836.164	-	386.662.096.129
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	38.241.704.021	38.241.704.021
Tổng tài sản	123.345.330.822	77.308.135.656	17.403.793.487	168.604.836.164	38.241.704.021	424.903.800.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

41. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tổng Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Tổng Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính			
Tiền	USD	135.716,68	196.616,36
	EUR	615,39	299,29
Nợ phải trả tài chính			
Vay ngắn hạn	USD	1.748.723,55	1.171.181,75
Phải trả người bán	USD	37.532,50	-

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào.

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Tổng Công ty là hoạt động sản xuất đồ gỗ, do đó, hàng hóa mua vào trong Tổng Công ty chủ yếu là các mặt hàng nguyên vật liệu gỗ. Ngoài ra, Tổng Công ty còn chịu rủi ro về giá nhân công. Nhằm bắt trước diễn biến hoạt động sản xuất của Tổng Công ty và để giảm thiểu rủi ro này trong tương lai Ban Tổng Giám đốc rất quan tâm đến việc tìm hiểu tình hình thị trường, giá cả các mặt hàng nguyên vật liệu, nhân công. Đồng thời, Tổng Công ty cũng xây dựng sẵn các chính sách lựa chọn nhà cung cấp và liệt kê sẵn ra những nhà cung cấp uy tín, chất lượng để phục vụ khi có nhu cầu. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Tổng Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện được nghĩa của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Tổng Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó....

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Số cuối năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.281.249.619	-	17.281.249.619
Chi phí phải trả	1.470.413.207	-	1.470.413.207
Vay và nợ thuê tài chính	65.112.085.420	8.563.532.425	73.675.617.845
Phải trả khác	2.170.461.723	-	2.170.461.723
Cộng	86.034.209.969	8.563.532.425	94.597.742.394
Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.722.808.765	-	13.722.808.765
Chi phí phải trả	884.209.833	-	884.209.833
Vay và nợ thuê tài chính	29.685.332.095	-	29.685.332.095
Phải trả khác	3.429.342.809	-	3.429.342.809
Cộng	47.721.693.502	-	47.721.693.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tổng Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Số cuối năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.896.263.052	-	23.896.263.052
Đầu tư tài chính	-	6.685.119.996	6.685.119.996
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.350.000.000	-	16.350.000.000
Phải thu khách hàng	36.833.267.010	-	36.833.267.010
Phải thu về cho vay	7.527.500.000	-	7.527.500.000
Phải thu khác	4.423.724.585	3.922.280.660	8.346.005.245
Cộng	89.030.754.647	10.607.400.656	99.638.155.303
Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.376.079.675	-	42.376.079.675
Đầu tư tài chính	-	11.685.119.996	11.685.119.996
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.700.000.000	-	10.700.000.000
Phải thu khách hàng	30.136.090.174	-	30.136.090.174
Phải thu về cho vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khác	5.933.658.795	3.979.576.072	9.913.234.867
Cộng	91.145.828.644	15.664.696.068	106.810.524.712

Tổng Công ty có rủi ro trong thanh khoản các khoản nợ ngắn hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

43. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 21 tháng 03 năm 2016.

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



THÁI MINH TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN TÂN BÌNH